

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 360 /CBTT-TNB

TP. Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB
- Địa chỉ: Lô số 02, Đường số 03, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai

- Điện thoại: (0251) 3569672

Fax: (0251) 3569673

- Email: thepnhabe@nbsteel.vn

Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

• BCTC quý 03/2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/10/2026 tại đường dẫn: *nbsteel.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 03/2026
- Giải trình chênh lệch LNST;

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
NHÀ BÈ -
VNSTEEL**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THÉP NHÀ BÈ -
VNSTEEL
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ
BÈ - VNSTEEL,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0305393838, E=
THEPNHABE@NBSTEEL.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.14 14:55:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tính





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		697.664.962.345	652.524.058.773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	43.352.218.710	91.060.666.552
1. Tiền	111		11.277.543.433	10.085.250.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.074.675.277	80.975.416.377
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	111.119.552.328	105.947.981.467
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		111.119.552.328	105.947.981.467
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.980.464.489	139.952.714.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	143.148.835.474	135.950.852.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	37.519.131.315	3.372.443.270
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	312.497.700	629.417.959
IV. Hàng tồn kho	140	6	302.883.731.773	256.745.266.379
1. Hàng tồn kho	141		302.988.874.346	256.760.546.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(105.142.573)	(15.280.454)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		59.328.995.045	58.817.430.156
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	4.083.386.744	2.693.925.402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		55.010.449.201	55.821.280.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		235.159.100	302.224.009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.750.110.394	78.581.536.251
II. Tài sản cố định	220		65.184.636.745	71.912.070.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	65.046.605.043	71.729.413.475
- Nguyên giá	222		361.908.490.023	357.555.382.737
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(296.861.884.980)	(285.825.969.262)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	138.031.702	182.656.699
- Nguyên giá	228		828.500.000	828.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(690.468.298)	(645.843.301)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		13.791.795.554	5.454.198.916
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		13.791.795.554	5.454.198.916
VI. Tài sản dài hạn khác	270		773.678.095	1.215.267.161
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	773.678.095	1.215.267.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		777.415.072.739	731.105.595.024

0305
CỔ PH
N
-V
TỔNG TR

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		431.522.602.562	394.944.165.031
I. Nợ ngắn hạn	310		431.522.602.562	394.944.165.031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	76.687.736.651	54.407.440.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	298.498.886	207.263.472
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	629.637.459	629.637.459
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	980.795.497	725.297.637
5. Phải trả người lao động	315		16.560.097.794	18.857.250.777
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	15.463.107.356	6.389.635.981
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	1.693.645.162	1.863.698.862
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		318.098.370.141	311.829.638.113
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.110.713.616	34.302.616
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345.892.470.177	336.161.429.993
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	294.290.000.000	294.290.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.290.000.000	294.290.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		6.944.359.369	6.944.359.369
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.890.084.554	15.890.084.554
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.230.000)	(1.230.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.070.000.000	9.110.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.699.256.254	9.928.216.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.768.216.070	4.973.620.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.931.040.184	4.954.595.320
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		777.415.072.739	731.105.595.024


 Nguyễn Thị Phương
 Người lập


 Nguyễn Thị Phương
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Minh Tính
 Tổng Giám Đốc

TP. Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2026

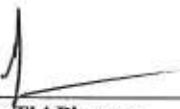
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2026	Quý 03/2025	9 Tháng đầu năm 2026	9 Tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	644.134.486.007	509.492.438.694	1.834.287.081.296	1.291.138.209.864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	5.190.972.482	4.048.432.511	14.487.667.201	11.785.814.193
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		638.943.513.525	505.444.006.183	1.819.799.414.095	1.279.352.395.671
4. Giá vốn hàng bán	11	21	612.654.458.314	488.663.257.789	1.749.051.809.245	1.230.830.164.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		26.289.055.211	16.780.748.394	70.747.604.850	48.522.231.614
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	970.832.214	1.475.501.593	11.149.401.942	4.701.870.211
8. Chi phí tài chính	23	23	5.265.356.545	2.616.246.921	14.341.484.739	8.342.377.348
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.013.761.612	2.613.742.708	12.327.470.188	8.012.248.269
9. Chi phí bán hàng	25	24	8.011.865.517	5.358.272.894	22.627.495.053	13.702.662.911
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.191.665.186	9.308.607.207	32.889.230.830	26.776.756.587
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.791.000.177	973.122.965	12.038.796.170	4.402.304.979
12. Thu nhập khác	31	26	231.010.805	335.630.110	772.751.575	669.370.697
13. Chi phí khác	32	27	5.917.172	97.500.000	43.263.691	735.483.029
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		225.093.633	238.130.110	729.487.884	(66.112.332)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.016.093.810	1.211.253.075	12.768.284.054	4.336.192.647
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	603.218.762	242.250.615	1.837.243.870	1.147.738.340
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.412.875.048	969.002.460	10.931.040.184	3.188.454.307
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		82	33	371	108
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Nguyễn Thị Phương
Người lập



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám Đốc

TP. Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Lợi nhuận trước thuế			12.768.284.054	4.336.192.647
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.080.540.715	11.411.022.243
- Các khoản dự phòng	03		89.862.119	3.798.192.608
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.026.821.310)	(82.783.046)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.742.220.754)	(11.727.802)
- Chi phí đi vay	06		12.327.470.188	8.012.248.269
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.497.115.012	27.463.144.919
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.072.205.847)	(24.736.659.163)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.228.327.513)	(36.832.830.598)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.237.017.188	28.550.079.822
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(947.872.276)	(2.973.245.303)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(12.619.263.403)	(8.012.248.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.600.000.000)	(1.526.553.928)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(123.589.000)	(228.343.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.857.125.839)	(18.296.655.758)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(12.690.703.924)	851.647.854
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(111.119.552.328)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105.947.981.467	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(149.390.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.742.220.754	11.727.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.120.054.031)	(148.526.624.344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	149.390.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.828.765.396.065	1.300.118.872.840

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.822.496.664.037)	(1.280.435.482.013)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14.235.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.268.732.028	169.059.155.552
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(47.708.447.842)	2.235.875.450
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.060.666.552	9.822.697.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	43.352.218.710	12.058.572.660



Nguyễn Thị Phương
Người lập



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám Đốc

TP. Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2026

3053
CÔN
S PH
NE
-VN
VN TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kiểm toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Thép Nhà Bè theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.
 - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp.
 - Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Lô số 2, Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai
 - Vốn điều lệ của Công ty là 294.290.000.000 VND, tương đương 29.429.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
- Sản xuất sắt thép
3. Ngành nghề kinh doanh.
- Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:
1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép
 2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669).
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Công ty sản xuất sản phẩm thép xây dựng. Sản phẩm được hoàn thành trong ngày.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Văn phòng đại diện	38/5 Bể Văn Cẩm, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Văn phòng đại diện

6. Số lượng người lao động bình quân trong kỳ báo cáo: 180 lao động

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán
- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
2. Các khoản phải thu
- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

9383
IG T
ÂN T
IÀ B
STE
CH - 1

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

5. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

7. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và thông báo ngay chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

8. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

9. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm câu ký phát sinh (kỳ sau).

10. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

11. Chi phí thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	29.407.831	206.166.323
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.248.135.602	9.879.083.852
Các khoản tương đương tiền(*)	32.074.675.277	80.975.416.377
	<u>43.352.218.710</u>	<u>91.060.666.552</u>

(*) Tại ngày 30/09/2026, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 32.074.675.277 VNĐ được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	111.119.552.328	105.947.981.467
- Trái phiếu	-	-
- Cho vay	-	-
	<u>111.119.552.328</u>	<u>105.947.981.467</u>

(*) Tại ngày 30/09/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 111.119.552.328 VNĐ được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 7,9% - 8,0%/năm

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	28.963.921.751	36.887.085.115
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thép Khương Mai	5.128.712.820	6.082.483.330
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Tiến	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Tiến	6.274.316.620	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	6.915.683.456	6.529.068.590
- DNTN Thương mại và Gia công Mười lợi	-	8.038.293.582
- CHIP MONG GROUP LTD	81.242.141.678	67.820.544.146
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.624.059.149	10.593.378.227
	<u>143.148.835.474</u>	<u>135.950.852.990</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>31.828.670.442</u>	<u>36.890.605.051</u>

4 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	-	296.978.400
- Công ty TNHH Cơ Khí - Thương Mại Lê Duyên Anh	-	1.027.638.198
- Công ty cổ phần phát triển và công nghệ TPP	-	1.258.800.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	18.004.980.000	82.080.000
- Công ty TNHH MTV Thiết Bị Dịch Vụ Kỹ Thuật Bách Khoa	-	477.059.520
- Công ty cổ phần Xây Lắp 1 Đồng Nai	17.949.421.545	-
- Trả trước cho người bán khác	1.564.729.770	229.887.152
	<u>37.519.131.315</u>	<u>3.372.443.270</u>

3053
CỘNG
HỢP
NHÀ
NƯỚC
VIỆT
NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Lô số 02, Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**5.1 Ngắn hạn****a) Chi tiết theo nội dung**

- Phải thu về bảo hiểm y tế
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải trả khác
- Phải thu khác

30/09/2026		01/01/2026	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
-	-	536.894	-
193.327.244	-	12.831.250	-
37.000.000	-	37.000.000	-
49.986.092	-	26.625.000	-
32.184.364	-	552.424.815	-
312.497.700	-	629.417.959	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	137.678.109.608	-	167.444.020.451	-
Công cụ, dụng cụ	711.020.112	-	444.580.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Sản phẩm	142.807.980.281	(69.586.271)	77.795.077.431	(15.060.824)
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	21.791.764.345	(35.556.302)	11.076.868.751	(219.630)
	<u>302.988.874.346</u>	<u>(105.142.573)</u>	<u>256.760.546.833</u>	<u>(15.280.454)</u>

38 - C
Y
THÈ
3È
EEL
TP.ĐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Lô số 02, Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú,
Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**a) Chi tiết tăng giảm TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	85.643.383.305	249.055.306.193	19.203.956.091	3.652.737.148	357.555.382.737
- Mua trong kỳ	979.026.898	3.374.080.388	-	-	4.353.107.286
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86.622.410.203	252.429.386.581	19.203.956.091	3.652.737.148	361.908.490.023
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.675.348.538	216.060.475.561	16.437.408.015	3.652.737.148	285.825.969.262
- Khấu hao trong kỳ	2.760.367.768	7.753.646.134	521.901.816	-	11.035.915.718
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.435.716.306	223.814.121.695	16.959.309.831	3.652.737.148	296.861.884.980
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.968.034.767	32.994.830.632	2.766.548.076	-	71.729.413.475
Tại ngày cuối kỳ	34.186.693.897	28.615.264.886	2.244.646.260	-	65.046.605.043



8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

a) Chi tiết tăng giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	828.500.000	828.500.000
- Mua trong kỳ				-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	828.500.000	828.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	645.843.301	645.843.301
- Khấu hao trong kỳ				44.624.997	44.624.997
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	690.468.298	690.468.298
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	182.656.699	182.656.699
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	138.031.702	138.031.702

9 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỎ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.886.504.687	2.687.752.666
Chi phí ngắn hạn khác	2.196.882.057	6.172.736
	<u>4.083.386.744</u>	<u>2.693.925.402</u>
b) Dài hạn		
Chi phí bảo lãnh	127.530.717	443.995.485
Chi phí dài hạn khác	646.147.378	771.271.676
	<u>773.678.095</u>	<u>1.215.267.161</u>

13836
GTY
N TH
À B
STER
CH - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Lô số 02, Đường số 3, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Phường
Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	1.898.409.647	1.898.409.647	635.710.241	635.710.241
- Công ty CP Thép Á Châu	22.377.984.200	22.377.984.200	-	-
- Công Ty Cổ Phần Kim Khí Tp.HCM-VNSTEEL		-	25.884.689.600	25.884.689.600
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		-	471.150.623	471.150.623
- Công ty TNHH SX TM Thép Hương Loan	9.382.569.900	9.382.569.900	-	-
- Công ty TNHH Thép Sa Mi Na	29.232.495.600	29.232.495.600	-	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Kỹ thuật Bách Khoa	2.110.752.000	2.110.752.000	1.059.554.353	1.059.554.353
- Phải trả các đối tượng khác	11.685.525.304	11.685.525.304	26.356.335.297	26.356.335.297
	<u>76.687.736.651</u>	<u>76.687.736.651</u>	<u>54.407.440.114</u>	<u>54.407.440.114</u>
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>2.950.000.982</u>	<u>2.950.000.982</u>	<u>27.250.400.279</u>	<u>27.250.400.279</u>

11 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	629.637.459	629.637.459
	<u>629.637.459</u>	<u>629.637.459</u>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Minh Tiến	-	196.671.970
- Công ty Cổ phần Thép Á Châu	176.827.600	-
- Người mua trả tiền trước khác	121.671.286	10.591.502
	<u>298.498.886</u>	<u>207.263.472</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Lô số 02, Đường số 3, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú,
Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế Giá trị gia tăng xuất khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	725.297.637	1.837.243.870	1.600.000.000	-	962.541.507
Thuế Thu nhập cá nhân	67.064.909	-	849.857.028	764.538.129	-	18.253.990
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	21.525.960	21.525.960	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	<u>302.224.009</u>	<u>725.297.637</u>	<u>2.708.626.858</u>	<u>2.386.064.089</u>	<u>235.159.100</u>	<u>980.795.497</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí tiền điện	1.474.431.894	1.272.515.780
- Chi phí tiền khí gas	5.714.203.693	4.745.326.686
- Trích trước - Tiền chi phí bán hàng	7.504.200.000	-
- Trích trước - Tiền trợ cấp thôi việc	725.271.769	-
- Chi phí tài chính	-	291.793.515
- Các khoản khác	45.000.000	80.000.000
	15.463.107.356	6.389.635.981

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	90.304.966	35.930.366
Bảo hiểm xã hội	89.610.570	26.214.603
Bảo hiểm y tế	8.279.460	-
Bảo hiểm thất nghiệp	45.934.890	42.276.741
Tạm ứng	12.100.800	62.262.228
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.447.414.476	1.697.014.924
	1.693.645.162	1.863.698.862

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Lô số 02, Đường số 3, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú,
Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang ngang)

	01/01/2026		Trong năm		30-09-2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	311.829.638.113	311.829.638.113	1.805.258.847.060	1.822.496.664.037	294.591.821.136	294.591.821.136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	46.287.714.923	46.287.714.923	894.590.840.889	911.212.725.806	29.665.830.006	29.665.830.006
-						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TPHCM ⁽²⁾	119.958.643.100	119.958.643.100	237.636.163.951	238.569.385.871	119.025.421.180	119.025.421.180
-						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM ⁽³⁾	49.998.711.940	49.998.711.940	446.060.448.360	350.158.590.350	145.900.569.950	145.900.569.950
-						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu ⁽⁴⁾	95.584.568.150	95.584.568.150	226.971.393.860	322.555.962.010	-	-
-						
-	-	-			-	-
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	23.506.549.005	-	23.506.549.005	23.506.549.005
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	-	-	23.506.549.005	-	23.506.549.005	23.506.549.005
-						



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Lô số 02, Đường số 3, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2 -
Nhơn Phú, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	9.930.633.682	182.461.834.673
Tăng vốn trong kỳ trước	149.390.000.000	(305.000.000)	-	-	-	-	149.085.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	3.188.454.307	3.188.454.307
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.647.012.932	(4.957.012.932)	(310.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	294.290.000.000	6.974.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	9.110.000.000	8.162.075.057	334.425.288.980
Số dư đầu năm nay	294.290.000.000	6.944.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	9.110.000.000	9.928.216.070	336.161.429.993
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	10.931.040.184	10.931.040.184
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.960.000.000	(6.160.000.000)	(1.200.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	294.290.000.000	6.944.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	14.070.000.000	14.699.256.254	345.892.470.177

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 28 ngày 27/03/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2026 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	9.928.216.070
Trích Quỹ đầu tư phát triển	49,96%	4.960.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,09%	1.200.000.000
Chi trả cổ tức (bằng ...% vốn điều lệ)	0,00%	-
Lợi nhuận chưa phân phối	37,95%	3.768.216.070

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	249.470.020.000	249.470.020.000	84,77%
Vốn góp của các cổ đông khác	44.818.750.000	44.818.750.000	10,10%
- Bà Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	15.241.030.000	15.241.030.000	5,18%
- Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSTEEL	14.490.000.000	14.490.000.000	4,92%
- Các cổ đông khác	15.087.720.000	15.087.720.000	5,13%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	1.230.000	1.230.000	0,00%
	<u>294.290.000.000</u>	<u>294.290.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	294.290.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	149.390.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	294.290.000.000	294.290.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	629.637.459	707.618.709
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	629.637.459	721.853.984
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	(14.235.275)

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.429.000	29.429.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	29.429.000	29.429.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	123	123
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	29.428.877	29.428.877
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.070.000.000	9.110.000.000
	14.070.000.000	9.110.000.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.454,78	941,17

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.797.916.394.296	1.267.772.388.364
Doanh thu khác	36.370.687.000	23.365.821.500
	1.834.287.081.296	1.291.138.209.864

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.487.667.201	11.785.814.193
	14.487.667.201	11.785.814.193

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.712.348.825.885	1.207.332.776.390
Giá vốn khác	36.702.983.360	23.497.387.667
	1.749.051.809.245	1.230.830.164.057

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.742.220.754	11.727.802
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.405.353.293	4.689.423.423
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	1.827.895	718.986
	11.149.401.942	4.701.870.211

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.327.470.188	8.012.248.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.993.411.464	324.833.757
Lãi chậm trả tiền mua hàng	20.603.087	5.295.322
	14.341.484.739	8.342.377.348

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	855.627.716	748.287.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.833.125.574	8.862.468.528
Chi phí bằng tiền khác	3.938.741.763	4.091.906.991
	22.627.495.053	13.702.662.911

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.528.249.388	13.111.390.163
Chi phí vật liệu quản lý	3.011.155.590	1.810.536.362
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.181.543.849	1.210.769.316
Thuế, phí và lệ phí	3.600.031.260	3.610.981.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.261.159.672	3.333.202.654
Chi phí bằng tiền khác	4.307.091.071	3.699.876.722
	32.889.230.830	26.776.756.587

26 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	772.751.575	669.370.697
	772.751.575	669.370.697

27 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, thuế, truy thu thuế	22.022.698	586.770.351
Các khoản chi phí khác	21.240.993	148.712.678
	43.263.691	735.483.029

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.768.284.054	4.336.192.647
Các khoản điều chỉnh tăng	224.483.004	1.485.693.951
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.806.547.709)	(83.194.896)
Thu nhập tính thuế TNDN	9.186.219.349	5.738.691.702
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.837.243.870	1.147.738.340
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		53.446.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	725.297.637	973.107.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.600.000.000)	(1.526.553.928)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	962.541.507	647.738.340
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.837.243.870	1.147.738.340
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	962.541.507	647.738.340



29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10.931.040.184	3.188.454.307
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.931.040.184	3.188.454.307
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	29.428.877	29.428.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	371	108

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.750.494.197.845	1.238.715.815.407
Chi phí nhân công	49.053.776.936	35.931.672.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.080.540.715	11.411.022.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.648.222.435	37.417.635.382
Chi phí khác bằng tiền	10.058.988.667	8.901.775.122
	1.869.335.726.598	1.332.377.920.600

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		1.043.272.462.940	706.680.690.630
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	995.203.396.700	678.155.302.330
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	47.871.262.240	28.434.433.300
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	191.178.000	68.815.000
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của	6.626.000	22.140.000

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Doanh thu dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	40.655.405	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	101.074.050	36.455.370
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	14.058.765

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Doanh thu phạt lãi chậm trả			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.827.895	718.986

		9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (Không bao gồm VAT)			
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	147.206.745	121.445.981.102
- Công ty CP Thép VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	172.207.066.013
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.456.180.000	1.837.531.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây - VNSTEEL	Công ty liên kết của Công ty mẹ	31.315.904	27.138.000
- Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cùng Công ty mẹ	123.843.058.000	217.483.067.726
- CTCP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Đơn vị trực thuộc	34.889.000	-
- Cty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	101.691.801.500	-
	Công ty liên kết của Công ty mẹ	38.706.900.778	138.385.231.135



- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	193.927.505.866	39.719.344.716
--	-----------------	-----------------	----------------

Chi phí thuê văn phòng (chưa VAT)

- Tổng Cty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	97.200.000
---------------------------------	------------	---	------------

Phí sử dụng thương hiệu

- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	2.313.898.517	338.740.498
--	-----------------	---------------	-------------

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND

Phải thu tiền hàng

- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	2.781.103.591	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	28.963.921.751	36.887.085.115
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	3.519.936
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	83.645.100	-

	Mối quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND

Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	23.667.941	31.353.815
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.898.409.647	635.710.241
- Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc	34.889.000	-
- Cty CP Kim Khí TPHCM - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	25.884.689.600
- Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	733.585.000	221.391.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	-	6.105.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	259.449.394	471.150.623

Phải trả lãi chậm thanh toán

- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	4.094.769
--	-----------------	---	-----------

Phải trả phí sử dụng thương hiệu

- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	191.818.335	1.079.803.395
--	-----------------	-------------	---------------

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2026

